



liǎng kǒu zi

两口子

Noun · Couple / Husband and wife

Example Sentences

tā men shì liǎng kǒu zi
他们是两口子。

They are a married couple.

zhè liǎng kǒu zi jīng cháng yì qǐ sàn bù
这两口子经常一起散步。

This couple often takes walks together.

lín jū jiā de liǎng kǒu zi zuì jìn zài jì huà yì cì lǚ xíng
邻居家的两口子最近在计划一次旅行。

The couple next door is planning a trip recently.

Trace each character, then write the word on your own.

两	两	两	两	两	两	两	两	两	两
口	口	口	口	口	口				
子	子	子	子	子	子				